

Số : 1540 /DXV –TCKT
V/v giải trình KQKD quý 3/2018
so với cùng kỳ năm 2017.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017.

Các chỉ tiêu chính:

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Tăng (giảm) %
1	Tổng thu nhập	Tr đồng	92.336	71.363	129
2	Tổng chi phí: trong đó	nt	91.094	70.633	129
2.1	Chi phí bán hàng	nt	2.532	2.462	103
2.2	Chi phí quản lý	nt	2.906	2.302	126
3	LN trước thuế	nt	1.242	730	170

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân:

Tổng doanh thu quý 3/2018 so với cùng kỳ tăng 29% do sản lượng tiêu thụ xi măng tăng. Chi phí quản lý giảm trên đầu tấn do chi phí tiền lương quản lý giảm. Do đó, Công ty kinh doanh có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm 2017.

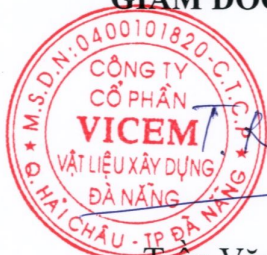
Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong quý 3/2018 Công ty kinh doanh có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Văn Khôi

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
— ∞ * ∞ —



Thích Thời Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018)

Nơi nhận:
.....

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.510.013.931	142.287.795.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	37.411.009.567	40.331.876.405
1. Tiền	111		16.411.009.567	20.331.876.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.962.335.912	74.909.505.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	86.640.296.493	76.528.086.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.714.000	4.600.281.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.220.783.564	907.595.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(7.126.458.145)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.549.547.823	26.777.414.953
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	34.549.547.823	26.777.414.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.120.629	268.998.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		352.793.877	265.784.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		223.711.452	2.788.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.615.300	426.645
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.371.803.192	22.667.043.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		440.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		440.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.659.211.686	21.234.935.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	18.659.211.686	21.234.935.107
- Nguyên giá	222		110.142.788.584	110.335.076.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.483.576.898)	(89.100.141.732)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			423.408.658	423.408.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	423.408.658	423.408.658
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		849.182.848	908.699.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	849.182.848	908.699.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		173.881.817.123	164.954.838.912

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.748.509.761	42.464.939.466
I. Nợ ngắn hạn	310		56.748.509.761	42.223.689.466
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	42.139.499.739	26.951.888.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.194.000	558.539.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	418.994.601	1.710.149.206
4. Phải trả người lao động	314		6.724.100.323	9.602.446.895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	850.202.857	864.110.308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	171.818.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.185.881.374	2.154.091.807
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.395.636.867	210.645.214
II. Nợ dài hạn	330		-	241.250.000
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	241.250.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.133.307.362	122.489.899.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	117.133.307.362	122.489.899.446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		541.232.977	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		380.825.061	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		160.407.916	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		173.881.817.123	164.954.838.912

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Minh
Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu
Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2018



Giám đốc

Trần Văn Khôi
Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	93.464.528.829	71.818.169.045	250.717.712.245	228.504.197.085
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	2.263.463.279	1.400.389.905	6.274.008.626	4.239.868.762
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	91.201.065.550	70.417.779.140	244.443.703.619	224.264.328.323
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	85.596.723.885	65.678.222.362	230.782.320.119	205.018.282.180
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	5.604.341.665	4.739.556.778	13.661.383.500	19.246.046.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	327.851.319	80.992.014	959.129.819	705.384.976
7. Chi phí tài chính	VII.5	22			-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23			78.707.600	67.680.000
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.531.606.374	2.462.236.186	7.457.554.485	8.607.135.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.906.349.827	2.302.360.196	9.424.477.066	11.537.293.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	494.236.783	55.952.410	(2.340.225.832)	(260.678.472)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	807.423.239	864.275.640	2.812.648.845	11.906.966.868
12. Chi phí khác		32	59.308.547	190.251.007	312.015.097	6.220.089.396
13. Lợi nhuận khác		40	748.114.692	674.024.633	2.500.633.748	5.686.877.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	1.242.351.475	729.977.043	160.407.916	5.426.199.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51		151.701.409	-	1.105.079.081
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	1.242.351.475	578.275.634	160.407.916	4.321.119.919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	125,49	58,41	16,20	436,48

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2018

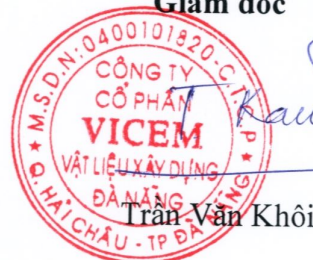
Người lập biểu

Minh
Huy Minh

Kế toán trưởng

[Signature]
 Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03a-DN


(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2018 VNĐ	30/09/2017 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160.407.916	4.696.221.957
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.611.177.966	1.833.646.569
- Các khoản dự phòng	03			2.567.263.352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(959.129.819)	(624.392.962)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.812.456.063	8.472.738.916
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(6.052.830.452)	(7.167.421.890)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(7.772.132.870)	(404.028.075)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		8.936.070.756	(22.302.263.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.493.155)	50.008.392
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(404.341.485)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(399.907.332)	(72.574.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(3.908.178.475)	(21.423.540.792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			53.836.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.181.818	
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		959.129.819	624.392.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		987.311.637	678.228.962
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.920.866.838)	(20.745.311.830)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.331.876.405	52.530.860.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37.411.009.567	31.785.549.109

Người lập biểu


Huỳnh Minh

Kế toán trưởng


Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Giám đốc




Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.000 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.900.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31/12/2018

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xi nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xi Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Xi nghiệp Kinh doanh xi măng VLXD Đà Nẵng
+ Địa chỉ: Số 255 Phan Châu Trinh , Phường Phước Ninh , Quận Hải Châu , TP Đà Nẵng .

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)
200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..
 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm, ..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng " .

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.
 Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		ĐVT: VNĐ			
01. Tiền:		30/09/2018		01/01/2018	
1 Tiền mặt tại quỹ		705.276.373		912.698.070	
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.705.733.194		19.419.178.335	
3 Tiền tương đương tiền		21.000.000.000		20.000.000.000	
		37.411.009.567		40.331.876.405	
02. Các khoản đầu tư tài chính:		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
03. Phải thu khách hàng:		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		79.513.838.348	86.640.296.493	76.528.086.599	7.126.458.145
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai		4.659.435.109	4.659.435.109	3.763.734.699	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn		1.301.300.000	1.301.300.000	2.470.600.000	
- Công ty TNHH Mai Hương		1.291.416.170	3.500.151.872	3.507.589.578	2.208.735.702
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân			3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH TM & TV Nghệ Giang		-		10.569.000	
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm				9.341.213.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		72.261.687.069	73.667.631.977	53.922.602.287	1.405.944.908
Cộng		79.513.838.348	86.640.296.493	76.528.086.599	7.126.458.145
Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai		4.659.435.109	4.659.435.109	3.763.734.699	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		48.920.985	48.920.985		
Cộng		4.708.356.094	4.708.356.094	3.763.734.699	
04. Phải thu khác:		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động		338.077.650	338.077.650	209.237.950	
- Phải thu khác (*)		882.705.914	882.705.914	698.357.512	
		1.220.783.564	1.220.783.564	907.595.462	-
07. Hàng tồn kho:		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường (XM)		1.050.067.475	1.050.067.475	1.006.814.363	
- Nguyên liệu vật liệu (**)		19.871.342.471	19.871.342.471	17.873.553.494	
- Công cụ dụng cụ		261.463.935	261.463.935	269.235.821	
- Sản phẩm dở dang		4.033.347.090	4.033.347.090	1.518.480.419	
- Thành phẩm		6.072.492.305	6.072.492.305	3.561.709.976	
5 Hàng hoá (Xi măng)		3.260.834.547	3.260.834.547	2.547.620.880	
		34.549.547.823	34.549.547.823	26.777.414.953	-
(**, Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phòng)		-			
08. Tài sản dở dang dài hạn :		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Xây dựng cơ bản		423.408.658	423.408.658	423.408.658	
		423.408.658	423.408.658	423.408.658	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CDKT

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2018	30.307.120.119	67.944.503.821	10.867.812.538	1.215.640.361	110.335.076.839
Tăng trong kỳ	-	-	-	35.454.545	35.454.545
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	35.454.545	35.454.545
Giảm trong kỳ	-	-	227.742.800	-	227.742.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	227.742.800	-	227.742.800
- Điều chỉnh của	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	30.307.120.119	67.944.503.821	10.640.069.738	1.251.094.906	110.142.788.584
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.951.617.910	15.738.692.997	9.832.970.274	1.073.394.511	34.596.675.692
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2018	19.917.071.679	57.638.563.566	10.442.662.806	1.101.843.681	89.100.141.732
Tăng trong kỳ	735.638.473	1.785.315.617	65.932.461	24.291.415	2.611.177.966
- Trích vào chi phí	735.638.473	1.785.315.617	65.932.461	24.291.415	2.611.177.966
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	227.742.800	-	227.742.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	227.742.800	-	227.742.800
Số dư tại 30/09/2018	20.652.710.152	59.423.879.183	10.280.852.467	1.126.135.096	91.483.576.898
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2018	10.390.048.440	10.305.940.255	425.149.732	113.796.680	21.234.935.107
Số dư tại 30/09/2018	9.654.409.967	8.520.624.638	359.217.271	124.959.810	18.659.211.686

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000	-	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000	-	150.000.000
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hạn	352.793.877	265.784.187
Chi phí khác	352.793.877	224.380.664
Chi phí bảo hiểm hoạn		41.403.523
Dài hạn	849.182.848	908.699.383
Chi phí khác	849.182.848	908.699.383
	1.201.976.725	1.174.483.570

16. Phải trả người bán

	30/09/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán		
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	8.976.559.407	11.345.296.232
+ Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	1.612.321.827	979.521.089
+ Cty CP xi măng Bim Son	679.521.089	1.820.874.000
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	3.536.132.800	3.846.062.500
+ Cty CP Hòa Chất Nhựa Đà Nẵng	-	-
+ Hợp tác xã Minh Tiến	5.183.179.210	-
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	4.156.410.000	-
+ Công ty TVĐT Phát triển XM	1.321.548.500	-
+ Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	4.125.760.000	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc Cường Quảng Nam	2.254.540.000	-
+ Công ty CP Giấy Việt Đức Anh	1.168.438.400	-
+ Công ty Cổ phần Thanh Uyên	1.160.025.000	-
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	3.498.086.400	-
+ Phải trả các đối tượng khác	4.466.977.106	-
Cộng	42.139.499.739	26.951.888.165

c) Phải trả người bán là các bên liên quan .

+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	16.821.986.584	14.151.461.362
+ Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	8.976.559.407	11.345.296.232
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	1.612.321.827	-
+ Cty CP xi măng Bim Son	4.156.410.000	-
+ Tổng Cty CN XM VN	679.521.089	979.521.089
+ Công ty TVĐT Phát triển XM	75.625.761	70.095.541
	1.321.548.500	1.756.548.500
Tổng cộng	16.821.986.584	14.151.461.362

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	1.303.863.292	3.030.229.598	4.149.209.053	184.883.837
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3 Thuế xuất nhập khẩu	990.609	128.743.051	138.976.760	(9.243.100)
4 Thuế thu nhập cá nhân	1.899.375	2.017.969.934	1.785.758.545	234.110.764
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	402.969.285	-	404.341.485	(1.372.200)
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
7 Các khoản phí	1.709.722.561	5.176.942.583	6.478.285.843	418.994.601
Cộng	1.709.722.561	5.176.942.583	6.478.285.843	418.994.601
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	2.788.114	(220.923.338)	-	223.711.452
2 Thuế thu nhập cá nhân	426.645	-	8.816.455	9.243.100
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.372.200	1.372.200
4 Phí môi trường	-	-	-	-
Cộng	3.214.759	(220.923.338)	10.188.655	234.326.752
18. Chi phí phải trả:	30/09/2018			01/01/2018
3 Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	432.292.158			233.298.000
6 Các khoản khác	417.910.699			630.812.308
Cộng	850.202.857			864.110.308
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/09/2018			01/01/2018
1 Kinh phí công đoàn	89.815.864			6.434.856
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	406.154.564			-
4 Trợ cấp thôi việc	2.970.000.000			153.411.949
4 Cổ tức	719.910.946			1.994.245.002
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	-			-
Cộng	4.185.881.374			2.154.091.807

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quy 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	99.000.000.000	-	725.357.511	16.096.851.573	1.099.865.301	116.922.074.385
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm				769.865.301	5.897.825.061	6.667.690.362
Giảm trong kỳ					1.099.865.301	1.099.865.301
Số dư 31/12/2017	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Số dư 01/01/2018	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Tăng trong kỳ					160.407.916	160.407.916
Giảm trong kỳ					5.517.000.000	5.517.000.000
Số dư 30/09/2018	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	541.232.977	117.133.307.362

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam
 Vốn góp của Cổ đông khác

Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2018 VND
65,81%	65.147.000.000
34,19%	33.853.000.000
100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - *Cổ phiếu thường*
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - *Cổ phiếu thường*
 Mệnh giá cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận năm trước chuyển sang
 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.897.825.061	1.099.865.301
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	160.407.916	5.897.825.061

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	5.517.000.000	1.099.865.301
Phân phối lợi nhuận		
- Trích lập Quỹ khen thưởng (20%)	1.200.000.000	110.000.000
- Trích lập Quỹ phúc lợi (20%)	1.200.000.000	220.000.000
- Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành	147.000.000	769.865.301
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	2.970.000.000	
- Chi trả cổ tức (50%)	541.232.977	5.897.825.061

Lợi nhuận chưa phân phối

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Doanh thu bán xi măng	52.894.444.460	42.274.037.003	144.078.758.979	134.779.433.036
- Doanh thu bán gạch	12.148.351.528	14.266.198.649	38.451.442.842	45.955.974.398
- Doanh thu bán vỏ bao	27.813.751.984	14.636.820.874	66.608.093.831	45.656.555.215
- Doanh thu khác	607.980.857	641.112.519	1.579.416.593	2.112.234.436
	93.464.528.829	71.818.169.045	250.717.712.245	228.504.197.085

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	2.263.463.279	1.400.389.905	4.964.554.086	4.239.868.762
- Xi măng tiêu thụ	1.838.759.099	1.400.389.905	4.466.579.906	4.239.868.762
- Gạch tiêu thụ	424.704.180	-	497.974.180	-
Hàng bán trả lại	-	-	1.309.454.540	-
- Xi măng tiêu thụ	-	-	1.279.318.180	-
- Vỏ bao tiêu thụ	-	30.136.360	30.136.360	-
	2.263.463.279	1.400.389.905	6.274.008.626	4.239.868.762

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Doanh thu bán xi măng	51.055.685.361	40.873.647.098	138.332.860.893	130.539.564.274
- Doanh thu bán gạch	11.723.647.348	14.266.198.649	37.953.468.662	45.955.974.398
- Doanh thu bán vỏ bao	27.813.751.984	14.636.820.874	66.577.957.471	45.656.555.215
- Doanh thu khác	607.980.857	641.112.519	1.579.416.593	2.112.234.436
	91.201.065.550	70.417.779.140	244.443.703.619	224.264.328.323

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Giá vốn bán xi măng	49.293.612.632	39.861.663.214	134.512.274.791	127.986.767.721
- Giá vốn bán gạch	8.060.036.366	9.888.869.125	27.825.053.053	29.110.985.553
- Giá vốn bán vỏ bao	27.569.556.961	15.051.660.417	66.602.771.483	45.057.065.244
- Giá vốn thu khác	673.517.926	876.029.606	1.842.220.792	2.863.463.662
	85.596.723.885	65.678.222.362	230.782.320.119	205.018.282.180

Lợi nhuận gộp

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi	327.851.319	80.992.014	959.129.819	705.384.976
	327.851.319	80.992.014	959.129.819	705.384.976

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Chiết khấu thanh toán	-	-	78.707.600	67.680.000
	-	-	78.707.600	67.680.000

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
1 Thu nhập từ chuyển nhượng DA Cam Ranh	-	-	-	9.320.198.428
2 Thanh lý phế liệu	269.451.744	201.105.452	725.985.503	555.831.592
3 Cho thuê mặt bằng	498.215.452	454.345.457	1.300.069.999	1.270.945.455
4 Thu nhập khác	39.756.043	208.824.731	786.593.343	759.991.393
	807.423.239	864.275.640	2.812.648.845	11.906.966.868

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2.906.349.827	2.302.360.196	9.424.477.066	11.537.293.602
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.721.876.234	1.572.572.711	5.596.824.225	5.003.406.278
- Chi phí công cụ dụng cụ	39.180.108	29.323.180	125.995.060	111.180.596
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	50.208.053	(59.096.503)	135.534.616	172.237.521
- Thuế, phí lệ phí	464.396.018	22.796.955	1.716.327.238	781.631.129
- Chi phí dự phòng	-	1.211.000	19.800.000	2.568.474.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.548.969	111.511.388	339.099.128	744.227.536
- Các khoản chi phí quản lý khác	491.140.445	624.041.465	1.490.896.799	2.156.136.190

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi phí tiền lương công nhân viên
 - Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Các khoản chi phí quản lý khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)		
	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND
	2.531.606.374	2.462.236.186	8.607.135.989
	1.427.362.147	1.642.726.747	5.334.531.925
	107.793.036	107.793.036	324.831.655
	975.335.948	841.483.269	2.492.879.600
	21.115.243	(129.766.866)	454.892.809
	41.756.722.934	31.904.212.013	103.412.834.240
	25.974.471.613	16.539.444.937	68.971.117.579
	9.038.386.529	8.871.301.620	17.381.782.558
	1.471.725.616	1.907.006.204	3.364.890.546
	2.565.682.216	2.354.142.174	7.851.231.180
	2.706.456.960	2.232.317.078	5.843.812.377
	118.063.773.666	118.063.773.666	103.412.834.240

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.242.351.475	729.977.043	160.407.916	5.426.199.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	28.187.647	28.530.002	80.187.647	99.196.404
Thu nhập chịu thuế	1.270.539.122	758.507.045	240.595.563	5.525.395.404
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành		151.701.409		1.105.079.081
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.242.351.475	578.275.634	160.407.916	4.321.119.919
* Lợi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.242.351.475	578.275.634	160.407.916	4.321.119.919
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	1.242.351.475	578.275.634	160.407.916	4.321.119.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	125	58	16	436

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2018, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

76,55%

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai
9. Công ty CP xi măng Nghi Sơn

- Công ty mẹ
- Thành viên thuộc Tổng Công ty
- Thành viên thuộc Tổng Công ty
- Thành viên thuộc Tổng Công ty
- Thành viên thuộc Tổng Công ty
- Thành viên thuộc Tổng Công ty
- Thành viên thuộc Tổng Công ty

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần xi măng ViCem Tam Điệp
5. Công ty cổ phần xi măng ViCem Tam Điệp
6. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai

Nội dung giao dịch

- | | |
|----------|----------------|
| Mua hàng | 68.750.692 |
| Bán hàng | |
| Mua hàng | 15.517.074.440 |
| Bán hàng | 1.742.157.700 |
| Mua hàng | 28.201.010.618 |
| Bán hàng | 13.344.861.092 |
| Mua hàng | 5.831.713.635 |
| Bán hàng | 2.115.850.100 |

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
6. Công ty Tư vấn đầu tư và phát triển Xi măng
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Phải thu/Phải trả

- | | |
|----------|---------------|
| Phải trả | 75.625.761 |
| Phải trả | 8.976.559.407 |
| Phải trả | 679.521.089 |
| Phải trả | 1.612.321.827 |
| Phải trả | 4.156.410.000 |
| Phải trả | 1.321.548.500 |
| Phải thu | 4.659.435.109 |
| Phải thu | 48.920.985 |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.411.009.567	40.331.876.405	37.411.009.567	40.331.876.405
Các khoản phải thu	87.861.080.057	77.435.682.061	80.734.621.912	70.309.223.916
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	125.272.089.624	117.767.558.466	118.145.631.479	110.641.100.321
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	46.325.381.113	29.105.979.972	46.325.381.113	29.105.979.972
Chi phí phải trả	850.202.857	864.110.308	850.202.857	864.110.308
Các khoản vay	-	241.250.000	-	241.250.000
Cộng	47.175.583.970	30.211.340.280	47.175.583.970	30.211.340.280

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Nguyễn Minh
Nguyễn Đình Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

